

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

Nội dung	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND. (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thọ	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hưng Lương

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: 139/2023/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 14/8/2023 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		162.992.316.823	160.840.706.180
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.086.022.419	25.481.218.392
1. Tiền	111		4.086.022.419	8.481.218.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	17.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.999.094.703	8.040.047.972
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.428.480.998)	(3.387.527.729)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.473.113.421	28.783.285.575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.842.976.440	28.303.947.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	670.471.744	392.253.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	220.069.477	347.488.970
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(260.404.240)	(260.404.240)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	104.837.627.880	98.536.154.241
1. Hàng tồn kho	141		119.795.136.894	113.952.271.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.957.509.014)	(15.416.116.950)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	5.8	596.458.400	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		596.458.400	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250)	200		17.858.542.640	22.498.147.216
I Các khoản phải thu dài hạn	210	5.5	85.700.000	85.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		85.700.000	85.700.000
II Tài sản cố định	220		15.852.842.640	18.544.947.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	15.852.842.640	18.544.947.216
- Nguyên giá	222		225.770.839.105	246.210.982.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.917.996.465)	(227.666.035.636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.896.000)	(100.896.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.920.000.000	3.867.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.082.500.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		180.850.859.463	183.338.853.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		65.153.133.413	60.829.743.133
I- Nợ ngắn hạn	310		63.078.133.413	58.754.743.133
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	25.860.383.916	22.062.708.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	108.964.985	319.408.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.858.034.328	1.064.676.485
4. Phải trả người lao động	314		4.417.957.277	8.881.238.527
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.817.634.319	10.885.352.315
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.015.158.588	15.541.358.588
II- Nợ dài hạn	330		2.075.000.000	2.075.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.075.000.000	2.075.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		115.697.726.050	122.509.110.263
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	115.697.726.050	122.509.110.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.054.939.829	14.054.939.829
4. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.406.405.071	19.141.694.574
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.651.256.450	29.727.351.160
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.220.745.506	18.220.745.506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.430.510.944	11.506.605.654
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		180.850.859.463	183.338.853.396

Người lập

Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Thủy

Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023



Tổng Giám đốc

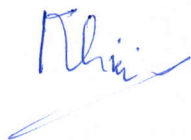
Hưng Lương

Trần Hưng Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

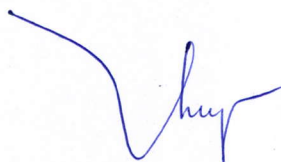
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	116.332.175.974	148.573.947.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.113.447.835	1.327.786.443
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	115.218.728.139	147.246.160.955
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	102.173.071.148	125.400.402.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.045.656.991	21.845.758.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	477.920.020	259.196.398
7. Chi phí tài chính	22	6.6	(949.205.925)	2.353.650.291
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.101.097	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	3.863.761.747	4.739.846.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.217.530.692	7.012.253.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.391.490.497	7.999.204.521
11. Thu nhập khác	31	6.8	920.909.091	163.888.889
12. Chi phí khác	32	6.8	31.780	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	920.877.311	163.888.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.312.367.808	8.163.093.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	881.856.864	1.629.205.567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.430.510.944	6.533.887.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	577	856

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2023	kết thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.312.367.808	8.163.093.410
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.692.104.576	2.629.461.774
- Các khoản dự phòng	03		(1.500.154.667)	540.093.667
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.891.368)	(17.059.575)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.356.937.903)	(385.784.238)
- Chi phí lãi vay	06		6.101.097	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.148.589.543	10.929.805.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		310.172.154	(3.904.750.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.842.865.703)	(24.961.522.836)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.062.326.597	15.968.748.555
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(596.458.400)	(584.322.929)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.101.097)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(570.556.443)	(1.679.969.742)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(126.200.000)	(88.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.621.093.349)	(4.320.412.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		890.909.091	163.888.889
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.030.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		466.028.812	221.895.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.386.937.903	385.784.238
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		9.505.712.044	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.505.712.044)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.166.082.015)	(8.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.166.082.015)	(8.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.400.237.461)	(12.845.420.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	25.481.218.392	39.920.713.588
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		5.041.488	17.059.575
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	21.086.022.419	27.092.352.511

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 282 người (tại ngày 31/12/2022 là 310 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	24%	24%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/6/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thuê đất và phí sử dụng hạ tầng

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hằng năm (12 tháng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạch men.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:
- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch men và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	257.975.649	579.693.328
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.828.046.770	7.901.525.064
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	17.000.000.000	17.000.000.000
Tổng	21.086.022.419	25.481.218.392

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm. Tại ngày 30/6/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng với số tiền 12.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vitaly	11.427.575.701	7.999.094.703	(3.428.480.998)	11.427.575.701	8.040.047.972	(3.387.527.729)
Tổng	11.427.575.701	7.999.094.703	(3.428.480.998)	11.427.575.701	8.040.047.972	(3.387.527.729)

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2023 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính**
b. Đầu tư tài chính dài hạn hạn
Đầu tư vào Công ty liên kết

Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng cổ phần	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
				Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)
Đầu tư vào Công ty liên kết				1.920.000.000	-	1.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	-	1.920.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				-	-	3.030.000.000	(1.082.500.000)
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (ii)	4,62%	4,62%	300.000	-	-	3.030.000.000	(1.082.500.000)
Tổng				1.920.000.000	-	4.950.000.000	(1.082.500.000)

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(ii) Trong kỳ, Công ty thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 21/10/2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt việc thoái vốn Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường NI, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	21.822.385.296	21.722.194.271
Phải thu các đối tượng khác	6.020.591.144	6.581.753.509
Tổng	27.842.976.440	28.303.947.780
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>21.822.385.296</i>	<i>21.722.194.271</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV SX TM An Bình Phát	145.848.650	145.848.650
Standard Machinery Co.,Ltd	-	197.192.457
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thủy công	435.992.000	-
Các đối tượng khác	88.631.094	49.211.958
Tổng	670.471.744	392.253.065

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	220.069.477	-	347.488.970	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.972.603	-	58.287.671	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	67.798.155	-	173.944.456	-
Tạm ứng	93.428.000	-	85.428.000	-
Phải thu khác	13.870.719	-	29.828.843	-
Dài hạn	85.700.000	-	85.700.000	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
Tổng	305.769.477	-	433.188.970	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Nợ xấu

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.404.240	-	260.404.240	-
Công ty TNHH PT Ngọc Linh	80.000.000	-	80.000.000	-
Các đối tượng khác	180.404.240	-	180.404.240	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.721.641.094	(1.731.637.917)	24.579.976.609	(1.818.748.819)
Công cụ, dụng cụ	1.362.199.007	(1.036.577.365)	1.427.195.505	(1.095.835.131)
Thành phẩm	97.711.296.793	(12.189.293.732)	87.945.099.077	(12.501.533.000)
Tổng	119.795.136.894	(14.957.509.014)	113.952.271.191	(15.416.116.950)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thuê đất và phí sử dụng hạ tầng (i)	596.458.400	-
Tổng	596.458.400	-

(i) Thuê đất trả tiền hàng năm của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp - Công ty Cổ phần theo Hợp đồng số 03/HĐTĐ/BH1 ngày 05/3/2003 và phụ lục hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, diện tích thuê 63,871 m², thời gian thuê là 20 năm bắt đầu từ năm 2003.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	25.328.736.587	209.704.044.635	11.071.945.430	106.256.200	246.210.982.852
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(20.440.143.747)	-	-	(20.440.143.747)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.440.143.747)	-	-	(20.440.143.747)
Số dư tại ngày 30/6/2023	25.328.736.587	189.263.900.888	11.071.945.430	106.256.200	225.770.839.105
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	23.594.855.362	195.238.002.383	8.726.921.691	106.256.200	227.666.035.636
Tăng trong kỳ	78.812.778	2.254.217.490	359.074.308	-	2.692.104.576
Khấu hao trong kỳ	78.812.778	2.254.217.490	359.074.308	-	2.692.104.576
Giảm trong kỳ	-	(20.440.143.747)	-	-	(20.440.143.747)
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.440.143.747)	-	-	(20.440.143.747)
Số dư tại ngày 30/6/2023	23.673.668.140	177.052.076.126	9.085.995.999	106.256.200	209.917.996.465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2023	1.733.881.225	14.466.042.252	2.345.023.739	-	18.544.947.216
Tại ngày ngày 30/6/2023	1.655.068.447	12.211.824.762	1.985.949.431	-	15.852.842.640

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là: 171.959.475.679 VND (tại ngày 01/01/2023 là 192.245.875.626 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	100.896.000	100.896.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	<u>100.896.000</u>	<u>100.896.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	100.896.000	100.896.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	<u>100.896.000</u>	<u>100.896.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 30/6/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 100.896.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 100.896.000 VND).

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH xăng dầu Thành Tâm	5.113.559.561	5.113.559.561	4.969.118.222	4.969.118.222
Công ty TNHH Hải Tùng	843.791.850	843.791.850	787.050.000	787.050.000
Công ty TNHH TM XD Trung Anh	194.718.810	194.718.810	2.686.570.551	2.686.570.551
Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	2.564.846.900	2.564.846.900	996.667.100	996.667.100
Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- Công Ty Cổ Phần	3.188.745.421	3.188.745.421	1.718.147.395	1.718.147.395
Các đối tượng khác	13.954.721.374	13.954.721.374	10.905.155.665	10.905.155.665
Tổng	<u>25.860.383.916</u>	<u>25.860.383.916</u>	<u>22.062.708.933</u>	<u>22.062.708.933</u>
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.206.901.901	4.206.901.901	3.178.220.563	3.178.220.563

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần Mỹ Thuật Gốm Việt	-	-	158.346.246	158.346.246
Mohamed Abdullah Al-Hubaishi Trading Corp.	58.051.235	58.051.235	58.051.235	58.051.235
Công ty TNHH Thương mại Đầu Tư Thiên Tú	29.000.822	29.000.822	-	-
Các đối tượng khác	21.912.928	21.912.928	103.010.804	103.010.804
Tổng	108.964.985	108.964.985	319.408.285	319.408.285

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp	1.064.676.485	4.583.171.250	3.789.813.407	1.858.034.328
Thuế GTGT	424.465.038	3.458.817.601	2.840.915.078	1.042.367.561
Thuế xuất, nhập khẩu	-	43.673.760	43.673.760	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	423.724.467	881.856.864	570.556.443	735.024.888
Thuế thu nhập cá nhân	160.738.551	195.823.025	331.668.126	24.893.450
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	55.748.429	-	-	55.748.429

5.14 Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	12.817.634.319	10.885.352.315
Kinh phí công đoàn	191.031.800	98.026.798
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.121.335.634	10.778.588.082
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	<i>6.591.322.896</i>	<i>6.215.544.402</i>
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Cường Phát</i>	<i>1.879.420.000</i>	<i>1.082.756.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt</i>	<i>2.340.000.000</i>	<i>2.340.000.000</i>
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	<i>1.083.580.798</i>	<i>965.319.241</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>227.011.940</i>	<i>174.968.439</i>
b) Dài hạn	2.075.000.000	2.075.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.075.000.000	2.075.000.000
Tổng	14.892.634.319	12.960.352.315

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	17.305.178.956	30.912.091.433	121.857.334.918	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11.506.605.654	11.506.605.654
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.836.515.618	(1.836.515.618)	(1.836.515.618)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(310.644.000)	(310.644.000)	(310.644.000)
Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	-	(415.552.709)	(415.552.709)	(415.552.709)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
Số dư tại ngày 31/12/2022	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	19.141.694.574	29.727.351.160	122.509.110.263	
Số dư tại ngày 01/01/2023	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	19.141.694.574	29.727.351.160	122.509.110.263	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.430.510.944	3.430.510.944	3.430.510.944
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	1.264.710.497	(1.264.710.497)	(1.264.710.497)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Thưởng HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)	(301.000.000)
Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh (i)	-	-	-	-	-	(212.261.557)	(212.261.557)	(212.261.557)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
Số dư tại ngày 30/6/2023	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	20.406.405.071	21.651.256.450	115.697.726.050	

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 1.264.710.497 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 2.600.000.000 VND.
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 301.000.000 VND.
- Trích thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh với số tiền là 212.261.557 VND.
- Chia cổ tức với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ của Công ty với số tiền là 7.128.633.600 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51,00%	3.056.097	30.560.970.000	51,00%	3.056.097	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	49,00%	2.936.251	29.362.510.000	49,00%	2.936.251	29.362.510.000
Tổng	100%	5.992.348	59.923.480.000	100%	5.992.348	59.923.480.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2023	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/6/2023	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	7.128.633.600	7.128.633.600

d. Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

a. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.406.405.071	19.141.694.574
Tổng	20.406.405.071	19.141.694.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	30/6/2023	01/01/2023
USD	74.668,43	561,02
EUR	90,18	89,74
Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	863.656.038	863.656.038
DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	109.001.018
Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	407.010.310
DNTN Chí Thành	128.343.724	128.343.724
Các đối tượng khác	486.352.394	486.352.394
Tổng	2.485.673.108	2.485.673.108

Nguyên nhân xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Nợ phải thu tồn đọng lâu năm, không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	115.711.258.781	148.410.902.394
Doanh thu khác	620.917.193	163.045.004
Tổng	116.332.175.974	148.573.947.398
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	93.719.874.119	113.458.219.491

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chiết khấu thương mại	1.090.886.540	1.327.786.443
Hàng bán bị trả lại	22.561.295	-
Tổng	1.113.447.835	1.327.786.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	114.597.810.946	147.083.115.951
Doanh thu khác	620.917.193	163.045.004
Tổng	115.218.728.139	147.246.160.955
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>92.677.165.289</i>	<i>112.193.310.438</i>

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	102.420.526.239	127.034.838.479
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(458.607.936)	(1.727.161.585)
Xử lý kiểm kê	211.152.845	92.725.308
Tổng	102.173.071.148	125.400.402.202

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	466.022.812	221.889.349
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000	6.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.999.840	20.241.474
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.891.368	17.059.575
Tổng	477.920.020	259.196.398

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	6.101.097	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.239.709	86.395.039
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.041.546.731)	2.267.255.252
Lỗ bán khoản chứng khoán kinh doanh	30.000.000	-
Tổng	(949.205.925)	2.353.650.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	3.863.761.747	4.739.846.903
Chi phí nhân viên	1.844.356.386	2.573.697.887
Chi phí vật liệu, bao bì	214.758.607	313.289.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.755.452	56.755.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.690.075	1.304.708.854
Chi phí bằng tiền khác	224.201.227	491.395.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.217.530.692	7.012.253.436
Chi phí nhân viên quản lý	4.625.331.545	5.103.783.130
Chi phí vật liệu quản lý	830.704.896	1.036.805.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.728.636	83.978.634
Thuế phí và lệ phí	82.202.207	89.733.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.238.182	3.980.000
Chi phí bằng tiền khác	1.541.325.226	693.972.241
Tổng	11.081.292.439	11.752.100.339

6.8 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	890.909.091	163.888.889
Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh	30.000.000	-
Tổng	920.909.091	163.888.889
Chi phí khác		
Các khoản phạt	31.780	-
Tổng	31.780	-
Lợi nhuận khác	920.877.311	163.888.889

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.525.373.252	113.387.016.835
Chi phí nhân công	19.659.693.400	26.020.137.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.692.104.576	2.629.461.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.996.828.947	13.962.475.147
Chi phí khác bằng tiền	3.143.466.953	1.550.914.737
Tổng	123.017.467.128	157.550.005.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.312.367.808	8.163.093.410
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>101.964.000</i>	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>101.964.000</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>5.047.488</i>	<i>17.065.575</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>5.041.488</i>	<i>17.059.575</i>
Thu nhập chịu thuế	4.409.284.320	8.146.027.835
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	881.856.864	1.629.205.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành	881.856.864	1.629.205.567

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.430.510.944	6.533.887.843
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.450.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.430.510.944	5.083.387.843
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	577	856

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.533.887.843	6.533.887.843	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	-	(1.450.500.000)	(1.450.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.533.887.843	5.083.387.843	(1.450.500.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.100	856	(244)

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và Tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	110.000.000	125.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	66.000.000	75.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	44.000.000	75.000.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	66.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	45.000.000	
Tổng		286.000.000	350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và Tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban Kiểm soát	66.000.000	75.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	44.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát	44.000.000	50.000.000
Tổng		154.000.000	175.000.000

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	411.272.000	410.939.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	245.011.000	244.819.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	224.832.000	173.379.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc	222.282.000	211.829.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	196.018.000	198.389.000
Ông Đặng Đình Thống	Thư ký HĐQT	162.626.000	220.179.000
Tổng		1.462.041.000	1.459.534.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
Giao dịch mua			13.139.338.555	9.397.955.922
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	8.042.475.755	1.845.804.012
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	180.800.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	263.759.710
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	5.096.862.800	7.107.592.200
Giao dịch bán			93.719.874.119	113.458.219.491
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	93.719.874.119	113.458.219.491
Giảm trừ doanh thu			1.042.708.830	1.264.909.053
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	1.042.708.830	1.264.909.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan		Mối quan hệ	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			21.822.385.296	21.722.194.271
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	21.822.385.296	21.722.194.271
Phải trả người bán ngắn hạn			4.206.901.901	3.178.220.563
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1.018.156.480	1.460.073.168
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	3.188.745.421	1.718.147.395

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

